

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Mã chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>81,620,331,233</b>	<b>76,544,349,334</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,395,105,831</b>	<b>28,917,059,627</b>
1. Tiền	111		1,395,105,831	28,917,059,627
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>33,472,038,227</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		33,472,038,227	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43,987,052,000</b>	<b>44,670,754,917</b>
1. Phải thu khách hàng	131		42,230,877,778	43,044,423,844
2. Trả trước cho người bán	132		4,884,182	4,884,182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		3,084,851,581	2,955,008,432
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,333,561,541	-1,333,561,541
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>835,756,460</b>	<b>922,688,964</b>
1. Hàng tồn kho	141		835,756,460	922,688,964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,930,378,715</b>	<b>2,033,845,826</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,079,086,473	1,063,854,414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		851,292,242	969,991,412
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24,281,976,514</b>	<b>27,366,204,239</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23,893,399,032</b>	<b>26,943,716,748</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>23,856,371,253</b>	<b>26,903,105,636</b>
- Nguyên giá	222		51,301,963,795	57,388,318,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-27,445,592,542	-30,485,212,652
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>37,027,779</b>	<b>40,611,112</b>
- Nguyên giá	225		78,000,000	78,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-40,972,221	-37,388,888
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>388,577,482</b>	<b>422,487,491</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		277,857,482	311,767,491

2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		110,720,000	110,720,000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>105,902,307,747</b>	<b>103,910,553,573</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4,949,239,265</b>	<b>4,910,663,522</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,593,512,583</b>	<b>3,445,045,807</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			0
2. Phải trả người bán	312		1,215,031,631	1,474,351,583
3. Người mua trả tiền trước	313		129,178,179	119,578,953
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,091,670,542	264,292,200
5. Phải trả người lao động	315		40,716,688	276,857,527
6. Chi phí phải trả	316		94,705,454	288,360,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		951,020,338	938,715,793
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		71,189,751	82,889,751
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,355,726,682</b>	<b>1,465,617,715</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,334,930,654	1,393,912,588
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		20,796,028	71,705,127
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>100,953,068,482</b>	<b>98,999,890,051</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>100,953,068,482</b>	<b>98,999,890,051</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,418,010,000	92,418,010,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,260,000	55,260,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		83,836	83,836
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		607,610,769	607,610,769
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,872,103,877	5,918,925,446
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIẾU SÓ</b>	<b>439</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>105,902,307,747</b>	<b>103,910,553,573</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP, HCM ngày 31 tháng 03 năm 2012  
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY: CÔNG TY CP TAXI GAS SÀI GÒN PETROLIMEX  
 Địa chỉ: 178/6 ĐIỆN BIÊN PHỦ, P21, QUẬN BÌNH THẠNH, TP HCM  
 Tel: 08.35124262 Fax: 08.35124124

Báo cáo tài chính  
 Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số Q-02d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1  
 NĂM 2012**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế Năm nay	Số lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6,893,600,249	64,631,884,632	6,893,600,249	64,631,884,632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22,444,071	31,790,038	22,444,071	31,790,038
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>6,871,156,178</b>	<b>64,600,094,594</b>	<b>6,871,156,178</b>	<b>64,600,094,594</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		5,723,223,961	58,846,869,259	5,723,223,961	58,846,869,259
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1,147,932,217</b>	<b>5,753,225,335</b>	<b>1,147,932,217</b>	<b>5,753,225,335</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,135,183,498	2,031,558,320	1,135,183,498	2,031,558,320
7. Chi phí tài chính	22		0	404,821,320	0	404,821,320
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	6,829,982	0	6,829,982
8. Chi phí bán hàng	24		279,880,330	1,068,846,952	279,880,330	1,068,846,952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,144,581,245	2,293,543,744	1,144,581,245	2,293,543,744
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (23+24+25))</b>	<b>30</b>		<b>858,654,140</b>	<b>4,017,571,639</b>	<b>858,654,140</b>	<b>4,017,571,639</b>
11. Thu nhập khác	31		3,445,200,000	58,350,271	3,445,200,000	58,350,271
12. Chi phí khác	32		1,672,827,507	7,891,682	1,672,827,507	7,891,682
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1,772,372,493</b>	<b>50,458,589</b>	<b>1,772,372,493</b>	<b>50,458,589</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,631,026,633</b>	<b>4,068,030,228</b>	<b>2,631,026,633</b>	<b>4,068,030,228</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		677,848,202	528,461,824	677,848,202	528,461,824
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1,953,178,431</b>	<b>3,539,568,404</b>	<b>1,953,178,431</b>	<b>3,539,568,404</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		211	402	211	402

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP, HCM ngày 31 tháng 03 năm 2012

GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY: CÔNG TY CP TAXI GAS SÀI GÒN PETROLIMEX**  
**Địa chỉ: 178/6 ĐIỆN BIÊN PHŨ, P.21, QUẬN BÌNH THẠNH, TP HCM**  
**Tel: 08.35124262 Fax: 08.35124124**

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 1 năm tài chính 2012**

**Mẫu số Q-03d**

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1**  
**NĂM 2012**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Mã CT</b>	<b>TM</b>	<b>LKế Năm nay</b>	<b>LKế Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8,330,669,419	204,559,044,820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-6,056,326,004	-220,173,872,293
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-935,685,264	-6,169,676,429
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	-607,309,604
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-1,464,403,422
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,215,361,417	126,062,413,837
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-26,075,759,639	-124,266,274,609
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4,478,259,929</b>	<b>-22,060,077,700</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-32,353,014,444	-7,500,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	7,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		354,556,019	6,268,387,553
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-31,998,458,425</b>	<b>6,268,387,553</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	35,300,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	-35,300,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,755,300	-7,272,060,465
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-1,755,300</b>	<b>-7,272,060,465</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-27,521,953,796</b>	<b>-23,063,750,612</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,917,059,627	51,980,726,403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	83,836
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,395,105,831</b>	<b>28,917,059,627</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

TP, HCM ngày 31 tháng 03 năm 2012  
**GIÁM ĐỐC**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2012**

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007740 đăng ký lại ngày 06 tháng 09 năm 2007 (đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2004 số giấy chứng nhận kinh doanh gốc 410205806). Công ty đăng ký thay đổi lần thứ tư theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303527483 ngày 14 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

#### **2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh nhà;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Gia công cơ khí (Không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề, cho thuê văn phòng ;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Cho thuê kho;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông ;
- Khai thác cát, sỏi đá xây dựng , đá lát đường, khoáng sản;
- Mua bán gas, dầu nhớt các loại, hàng nông lâm thủy sản, nguyên liệu ngành xăng dầu – công nghiệp – nông nghiệp, lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, máy nổ - động cơ có máy nổ và phụ tùng linh kiện thay thế, ô tô;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe các loại ;
- Thi công, cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ;
- Môi giới thương mại./.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/ 01 và kết thúc vào ngày 31/ 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/ 2006/ QĐ - BTC ngày 20/ 03/ 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC của bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009
2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, tuyên bố tuân thủ đúng Chế độ kế toán Việt Nam chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với đặc điểm hoạt động sản kinh doanh của Công ty.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm đưa vào tài khoản 413.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

– Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

– Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ của Công ty được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh, hạch toán theo ba chỉ tiêu là: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

– Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao
- Nhà cửa vật kiến trúc	04 -05 năm
- Máy móc, thiết bị	03 -06 năm
- Phương tiện vận tải	07 -09 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 -05 năm
- Tài sản cố định vô hình	3 năm

**5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### **8. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và quỹ từ lợi nhuận được thực hiện điều lệ của Công ty, theo nghị Quyết HĐQT

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
  - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	127.410.293	151.611.139
Tiền gửi ngân hàng	1.267.695.538	28.765.448.488
<b>Cộng</b>	<b>1.395.105.831</b>	<b>28.917.059.627</b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

**3. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu nợ doanh thu lái xe	98.175.941	97.559.147
Phải thu khách hàng xăng dầu, nhớt..	41.380.108.987	42.198.047.454
Phải thu khách hàng thẻ taxi	208.074.840	164.531.640
Phải thu khách hàng lái xe khoán	540.611.410	580.632.603
Phải thu khách hàng thuê xe	1.337.000	1.337.000
Phải thu dịch vụ khác	2.569.600	2.316.000
<b>Cộng</b>	<b>42.230.877.778</b>	<b>43.044.423.844</b>

**4. Phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH TM Hoàng Thiên Bảo	139.944.765	173.664.221
Cty Bảo Hiểm Nhà Ròng	13.833.067	13.833.067
DNTN Ga Ra Khánh Ngọc	30.000.000	30.000.000
Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa		40.216.598
Phải thu khác	2.901.073.749	2.697.294.546
<b>Cộng</b>	<b>3.084.851.581</b>	<b>2.955.008.432</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	835.756.460	893.825.488
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa		28.863.476
<b>Cộng</b>	<b>835.756.460</b>	<b>922.688.964</b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	592.569.411	281.789.737	(380.798.341)	493.560.807
Vật tư thay thế	376.355.155	189.408.902	(242.477.858)	323.286.199
Bảo hiểm		394.670.000	(246.726.364)	147.943.636
Chi phí chờ kết	94.929.848	104.101.819	(84.735.836)	114.295.831

chuyển khác

<b>Cộng</b>	<b>1.063.854.414</b>	<b>969.970.458</b>	<b>(954.738.399)</b>	<b>1.079.086.473</b>
-------------	----------------------	--------------------	----------------------	----------------------

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	846.292.242	941.991.412
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	28.000.000
<b>Cộng</b>	<b>851.292.242</b>	<b>969.991.412</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	304.234.288	553.737.386	55.778.194.277	752.152.337	57.388.318.288
Mua sắm mới			-	19.792.000	126.836.364
Bán tài sản	-		(6.106.146.493)	-	(6.106.146.493)
<b>Số cuối năm</b>	<b>304.234.288</b>	<b>553.737.386</b>	<b>49.672.047.784</b>	<b>771.944.337</b>	<b>51.301.963.795</b>
<b>Trong đó:</b>					
<b>Khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b>	<b>216.537.896</b>	<b>388.676.442</b>	<b>198.201.143</b>	<b>637.880.928</b>	<b>1.441.296.410</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	286.191.515	501.126.632	28.993.751.780	704.142.726	30.485.212.652
Khấu hao trong kỳ	4.384.818	8.253.047	1.518.704.671	7.033.434	1.538.375.970
Bán tài sản	-	-	(4.577.996.080)	-	(4.577.996.080)
<b>Số cuối năm</b>	<b>290.576.333</b>	<b>509.379.679</b>	<b>25.934.460.371</b>	<b>711.176.160</b>	<b>27.445.592.542</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	18.042.773	52.610.754	26.748.442.497	48.009.611	26.903.105.636
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.657.955</b>	<b>44.357.707</b>	<b>23.737.587.413</b>	<b>60.768.177</b>	<b>23.856.371.253</b>

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm Quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	78.000.000	78.000.000

Mua trong kỳ	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7 8.000.000</b>	<b>78.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b>	35.000.000	35.000.000
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu kỳ	37.388.888	37.388.888
Khấu hao trong kỳ	3.583.333	3.583.333
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>40.972.221</b>	<b>40.972.221</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	40.611.112	40.611.112
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>37.027.779</b>	<b>37.027.779</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</b>	<b>Số cuối năm</b>
Công cụ, dụng cụ	2.758.831		(2.078.001)	680.830
Chi phí trả trước dài hạn khác	309.008.660		(31.832.008)	227.176.652
<b>Cộng</b>	<b>311.767.491</b>		<b>(33.910.009)</b>	<b>277.857.482</b>

**11. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH MTV Hóa Dầu Quân Đội	452.469.222	0
Công ty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	162.472.904	0
Công ty TM xăng dầu đường biển	0	0
Công ty TNHH MTV Toàn Gia Tiến	320.505.860	321.187.370
Nhà cung cấp khác	279.583.645	1.153.164.213
<b>Cộng</b>	<b>1.215.031.631</b>	<b>1.474.351.583</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
-------------------	-------------------

Người mua trả trước	129.178.179	119.578.953
<b>Cộng</b>	<b>129.178.179</b>	<b>119.578.953</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	215.202.583	576.278.272	(362.676.308)	428.804.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(91.649.175)	677.848.202	0	586.199.027
Thuế thu nhập cá nhân, khác	140.738.792	13.870.428	(77.942.252)	76.666.968
<b>Cộng</b>	<b>264.292.200</b>	<b>1.267.996.902</b>	<b>(440.618.560)</b>	<b>1.091.670.542</b>

**Thuế giá trị gia tăng:**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo thông tư 130-2008-TT - BTC.

**14. Các khoản phải trả phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	12.815.041	16.034.509
Bảo hiểm xã hội, y tế	7.322.982	7.322.982
Bảo hiểm thất nghiệp	3.792.934	3.792.934
Phải trả khác	927.089.381	911.565.368
<b>Cộng</b>	<b>951.020.338</b>	<b>938.715.793</b>

**15. Biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ dự phòng TC</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tỷ giá hối đoái</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	88.021.870.000	4.451.400.000	507.832.340	6.651.895.272		99.632.997.612
Tăng vốn trong năm trước	4.396.140.000					4.396.140.000
Lợi nhuận tăng trong năm trước, khác	-	-		5.918.925.446	83.836	5.919.009.282
Trích lập các quỹ trong năm trước, khác	-	-	99.778.429	(182.634.572)		(82.856.143)
Chia cổ tức cho cổ đông, khác	-	(4.396.140.000)		(6.469.260.700)		(10.865.400.700)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>92.418.010.000</b>	<b>55.260.000</b>	<b>607.610.769</b>	<b>5.918.925.446</b>	<b>83.836</b>	<b>98.999.890.051</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>92.418.010.000</b>	<b>55.260.000</b>	<b>607.610.769</b>	<b>5.918.925.446</b>	<b>83.836</b>	<b>98.999.890.051</b>
Tăng vốn trong năm	-	-				
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		1.953.178.431		1.953.178.431
Trích lập các quỹ trong năm	-	-				

Giám khác

Chia cổ tức cho cổ đông

	-				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>92.418.010.000</b>	<b>55.260.000</b>	<b>607.610.769</b>	<b>7.872.103.877</b>	<b>83.836</b>
					<b>100.953.068.482</b>

## 16. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.241.801	8.802.187
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.241.801	8.802.187
- Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	8.802.187
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.241.801	8.802.187
- Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	8.802.187
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.893.600.249</b>	<b>64.631.884.632</b>
- Doanh thu bán hàng	6.868.418.794	56.509.924.991
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.181.455	8.121.959.641
Các khoản giảm trừ doanh thu:	<b>22.444.071</b>	<b>31.790.038</b>
- Chiết khấu thương mại	22.444.071	31.790.038
- Giảm giá hàng bán		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.871.156.178</b>	<b>64.600.094.594</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã tiêu thụ	5.685.711.552	53.917.869.665
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.512.409	4.928.999.594
<b>Cộng</b>	<b>5.723.223.961</b>	<b>58.846.869.259</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.135.183.498	1.750.443.879
Thu Lãi tỷ giá		281.114.441
Doanh thu tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.135.183.498</b>	<b>2.031.558.320</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Chi phí Lãi vay		6.829.982
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		397.991.338
<b>Cộng</b>		<b>404.821.320</b>

**5. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Bán TSCĐ	3.435.000.000	
Thu nhập khác	10.200.000	58.350.271
<b>Cộng</b>	<b>3.445.200.000</b>	<b>58.350.271</b>

**6. Chi phí khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ	1.664.787.507	
Chi phí bị phạt, bị bồi thường		
Chi phí khác	8.040.000	7.891.682
<b>Cộng</b>	<b>1.672.827.507</b>	<b>7.891.682</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.953.178.431	3.539.568.404
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.953.178.431	3.539.568.404
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	9.241.801	9.241.801
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>211</b>	<b>402</b>

**(\*)Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.241.801	8.802.187

Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	0	0
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông	-	
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>9.241.801</b>	<b>8.802.187</b>

**8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.836.834	1.423.251.025
Chi phí nhân công	786.249.841	2.697.646.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.551.609.274	1.899.738.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	563.236.010	1.398.418.873
Chi phí khác	719.702.350	1.243.365.392
<b>Cộng</b>	<b>3.818.634.309</b>	<b>8.662.420.802</b>

**VIII. Những thông tin khác**

- 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc:** Không
- 2. Giao dịch với các bên liên quan**

TPHCM, ngày 31 tháng 03 năm 2012

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

**Phạm Chí Dũng**

**Nguyễn Thị Thủy**

**Nguyễn Thị Thu Hằng**